

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		148,101,574,886	100,533,136,527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,059,286,747	10,357,138,164
1. Tiền	111		4,059,286,747	10,357,138,164
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,637,669,175	26,604,226,116
1. Phải thu khách hàng	131		16,245,125,859	25,785,712,445
2. Trả trước cho người bán	132		1,180,859,718	811,038,217
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		274,632,765	70,424,621
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(62,949,167)	(62,949,167)
IV. Hàng tồn kho	140		120,970,229,799	61,310,496,466
1. Hàng tồn kho	141		120,970,229,799	61,310,496,466
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,434,389,165	2,261,275,781
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		77,829,454	68,341,070
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,923,627,404	916,618,172
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	373,193,764
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,432,932,307	903,122,775
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30,941,149,294	25,280,880,174
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		94,500,000	94,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		94,500,000	94,500,000
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		18,257,611,031	12,543,310,297
1. Tài sản cố định hữu hình	221		17,792,067,119	11,177,728,776
- Nguyên giá	222		37,799,361,215	27,493,695,995
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20,007,294,096)	(16,315,967,219)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		465,543,912	614,866,494
- Nguyên giá	228		1,942,774,218	1,942,774,218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,477,230,306)	(1,327,907,724)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			750,715,027
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11,508,181,818	11,508,181,818
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		11,508,181,818	11,508,181,818
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,080,856,445	1,134,888,059
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,080,856,445	1,134,888,059
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		179,042,724,180	125,814,016,701

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			0	0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		128,057,742,794	75,614,165,486
I. Nợ ngắn hạn	310		119,677,142,794	72,814,165,486
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		44,336,791,212	28,101,425,589
2. Phải trả người bán	312		25,871,496,493	18,856,702,304
3. Người mua trả tiền trước	313		20,910,974,205	14,831,694,935
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2,391,108,335	402,401,640
5. Phải trả người lao động	315		6,639,650,816	6,585,802,144
6. Chi phí phải trả	316		11,190,157,649	1,376,109,284
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		8,336,964,084	2,262,040,824
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			397,988,766
II. Nợ dài hạn	330		8,380,600,000	2,800,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		8,380,600,000	2,800,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50,984,981,386	50,199,851,215
I. Vốn chủ sở hữu	410		50,984,981,386	50,199,851,215
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,457,045,455	17,457,045,455
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		500,000,000	500,000,000
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,910,307,664	7,581,066,602
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,069,105,246	1,003,257,034
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,048,523,021	3,658,482,124
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		179,042,724,180	125,814,016,701
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Sơn La, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hiền

Phạm Quang Tuấn
Page 2

Phạm Quang Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.04

Địa chỉ: Nhà G10 - Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 0222243558 Fax: 0992722005

Báo cáo tài chính

Quý III năm tài chính 2011

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị: VND

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý III năm 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		31,665,587,147	13,139,914,068	78,174,603,422	61,321,904,382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		31,665,587,147	13,139,914,068	78,174,603,422	61,321,904,382
4. Giá vốn hàng bán	11		24,502,923,619	7,377,519,299	59,362,258,420	49,662,668,783
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		7,162,663,528	5,762,394,769	18,812,345,002	11,659,235,599
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8,559,648	418,817,950	46,639,143	448,359,662
7. Chi phí tài chính	22		2,642,526,527	979,587,176	6,062,051,346	1,955,106,215
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		631,471,168	491,866,666	1,301,665,861	1,100,166,666
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,661,378,880	1,916,647,026	7,691,118,746	5,930,599,408
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		1,867,317,769	3,284,978,517	5,105,814,053	4,221,889,638
11. Thu nhập khác	31		217,527,260	0	302,659,917	0
12. Chi phí khác	32		6,723,900	0	10,443,276	986,412
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		210,803,360	0	292,216,641	(986,412)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2,078,121,129	3,284,978,517	5,398,030,694	4,220,903,226
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		519,530,282	821,244,629	1,349,507,673	1,055,225,806
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,558,590,847	2,463,733,888	4,048,523,021	3,165,677,420
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		779	1232	2024	1583

Sơn La, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hiền

Phạm Quang Tuấn

Phạm Quang Huy

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - Quý III năm 2011

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,398,030,694	4,220,903,226
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ	02		3,942,194,537	3,842,086,194
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46,639,143)	(448,359,662)
- Chi phí lãi vay	06		6,062,051,346	1,955,106,215
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,355,637,434	9,569,735,973
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,802,931,941	(2,153,199,277)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(59,659,733,333)	(18,702,435,433)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26,561,420,252	11,571,803,508
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		44,543,230	(139,375,212)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,132,651,901)	(1,569,265,204)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(373,193,764)	(1,085,861,481)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		250,000,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(598,791,860)	(298,922,553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-17,749,838,001	-2,807,519,679
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,410,618,182)	(1,103,106,212)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	480,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(75,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46,639,143	448,359,662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,363,979,039)	(249,746,550)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		51,117,391,212	16,163,886,312
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29,301,425,589)	(11,979,952,059)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21,815,965,623	4,183,934,253
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6,297,851,417)	1,126,668,024
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,357,138,164	1,207,263,267
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4,059,286,747	2,333,931,291

Sơn La, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hiền

Phạm Quang Tuấn

Phạm Quang Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30/09/2011

I. Thông tin khái quát

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 6.04 trực thuộc Công ty Sông Đà 6 - Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 theo Quyết định số 981/QĐ-BXD ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103005322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/9/2004 và thay đổi lần 4 ngày 21/09/2010.

Từ ngày 06/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 64/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là S64.

Vốn điều lệ của Công ty là: **20.000.000.000 đồng**
(Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính: G10 Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở, giao thông, cầu đường bến cảng và xây dựng khác;
- * Khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước;
- * Sản xuất, kinh doanh xi măng, vận tải;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- * Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- * Kinh doanh bất động sản;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
Máy móc thiết bị	5-6 năm
Phương tiện vận tải	5-8 năm
Thiết bị quản lý	3-5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không có Bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- 8.1** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 8.2** Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- 8.3** Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 55/2002/TT-BTC ngày 26/06/2002 và Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 03 năm tiếp theo Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp và tiếp tục được giảm 50% trong 02 năm tiếp theo công văn số 11924 TC/CST ngày 20/10/2004, công văn số 5248/TC-CST ngày 29/4/2005 và công văn số 10997/BTC-CST ngày 08/09/2006 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	663,435,742	787,440,912
- Tiền gửi Ngân hàng	3,395,851,005	9,569,697,252
+ <i>Tiền gửi Việt Nam đồng</i>	3,395,851,005	9,569,697,252
Ngân hàng ĐT & PT Hà Tây	1,885,493	1,851,398
Ngân hàng Công thương Gia Lai		2,056,052
Ngân hàng ĐT&PT Sơn La	66,620	5,957,001
Ngân hàng NN&PTNT CN Mường La	1,543,900	1,509,200
Phòng giao dịch Mường La	3,306,305,890	6,514,934,056
Ngân hàng NN&PTNT CN Hương Trà		1,763,170
Ngân hàng ĐT&PT tỉnh Thừa Thiên Huế		1,835,691
Ngân hàng ĐT&PT Gia Lai		1,143,733
Ngân hàng ACB Hà Nội	5,017,104	10,396,729
Ngân hàng An Bình	20,219,057	3,027,248,555
Ngân hàng công thương VN - CN Sông Nhuệ	59,447,677	1,001,667
Ngân hàng NN &PTNT huyện Mường Tè - Phòng GD Nậm Hàng	1,365,264	
+ <i>Tiền gửi Ngoại tệ</i>	-	-
Cộng	4,059,286,747	10,357,138,164
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư ngắn hạn khác	-	
- Cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Sông Đà 606	-	
Cộng	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải thu khác	274,632,765	70,424,621
Cộng	274,632,765	70,424,621
4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	8,125,031,470	7,148,167,273
- Công cụ, dụng cụ	323,750,896	78,918,673
- Chi phí SX, KD dở dang	112,521,447,433	54,083,410,520
Cộng	120,970,229,799	61,310,496,466
* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK		
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế thu, nộp thừa		
- Thuế GTGT	3,923,627,404	916,618,172
Cộng	3,923,627,404	916,618,172
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)		

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.04
Địa chỉ: Nhà G10 - Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: 022.2243558 Fax: 0992722005

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành kèm theo QĐ
số 15/2006/QĐ- ngày

6. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng cho nhân viên	1,432,932,307	903,122,775
Cộng	1,432,932,307	903,122,775

7. Phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ, ký cược dài hạn	94,500,000	94,500,000
Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
Cho vay không có lãi	-	-
Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	94,500,000	94,500,000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.04

Địa chỉ: Nhà G10 - Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 022.2243558 Fax: 0992722005

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu kỳ		21,321,156,261	5,969,439,201	203,100,533	27,493,695,995
- Mua trong kỳ	-	10,365,618,182		45,000,000	10,410,618,182
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Giảm khác	-	54,620,000	-	50,332,962	104,952,962
Số dư cuối kỳ	-	31,632,154,443	5,969,439,201	197,767,571	37,799,361,215
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		13,548,472,204	2,608,470,266	159,024,749	16,315,967,219
- Khấu hao trong kỳ		2,770,848,932	983,622,357	38,400,666	3,792,871,955
- Tăng khác	-				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	51,212,116	-	50,332,962	101,545,078
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối kỳ	-	16,268,109,020	3,592,092,623	147,092,453	20,007,294,096
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu kỳ	-	7,772,684,057	3,360,968,935	44,075,784	11,177,728,776
- Tại ngày cuối kỳ	-	15,364,045,423	2,377,346,578	50,675,118	17,792,067,119

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: (Không có số liệu)**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Lợi thế kinh doanh	Thương hiệu Sông Đà	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu kỳ	1,592,774,218	350,000,000	1,942,774,218
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1,592,774,218	350,000,000	1,942,774,218
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu kỳ	1,327,907,724	-	1,128,810,948
2. Số tăng trong kỳ	149,322,582	-	149,322,582
- Khấu hao trong năm	149,322,582		149,322,582
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối kỳ	1,477,230,306	-	1,477,230,306
Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu năm	264,866,494	350,000,000	614,866,494
2. Tại ngày cuối kỳ	115,543,912	350,000,000	465,543,912

11. Chi phí XDCB dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang

Số cuối kỳ**Số đầu năm**

-

750,715,027

Sửa chữa lớn TSCĐ

750,715,027

Cộng

-

750,715,027

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**13. Đầu tư dài hạn khác****Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

- Đầu tư cổ phiếu

+ Công ty CP ĐT&PT
Vân Phong

50,000

568,181,818

50,000

568,181,818

+ Công ty CP thủy
điện Trà Xom

50,000

500,000,000

50,000

500,000,000

+ Công ty CP Sông
Đà Nha Trang

1,000,000

10,000,000,000

1,000,000

10,000,000,000

+ Công ty CP ĐTPT
khu kinh tế Hải Hà

44,000

440,000,000

44,000

440,000,000

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

1,144,000

11,508,181,818

1,144,000

11,508,181,818

14. Chi phí trả trước dài hạn

Dụng cụ hành chính

Số cuối kỳ

276,772,935

Số đầu năm

417,581,054

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Dụng cụ sản xuất	804,083,510	717,307,005
Cộng	1,080,856,445	1,134,888,059
15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	41,001,791,212	25,301,425,589
Ngân hàng đầu tư và phát triển Sơn La	25,261,000,000	25,301,425,589
Ngân hàng An Bình - CN Sơn La	8,390,791,212	
Ngân hàng công thương - CN Sông Nhuệ	7,350,000,000	
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	3,335,000,000	2,800,000,000
Cộng	44,336,791,212	28,101,425,589
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	1,383,102,380	380,045,755
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	976,313,909	
- Thuế Thu nhập cá nhân	31,692,046	22,355,885
Cộng	2,391,108,335	402,401,640
17. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khấu hao SCL TSCĐ		750,715,027
- Chi phí vật liệu	7,536,743,826	109,827,000
- Chi phí lãi vay	929,399,445	515,567,257
- Chi phí ca máy	1,598,290,910	
- Chi phí thuê phụ	1,125,723,468	
Cộng	11,190,157,649	1,376,109,284
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Kinh phí công đoàn	530,185,832	309,146,459
* Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1,459,976,049	138,212,823
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,346,802,203	1,814,681,542
Cộng	8,336,964,084	2,262,040,824
19. Phải trả dài hạn nội bộ: 0		
20. Vay và nợ dài hạn: 0		
a. Vay dài hạn	8,380,600,000	2,800,000,000
- Vay Ngân hàng	8,380,600,000	2,800,000,000
Ngân hàng đầu tư và phát triển Sơn La	2,800,000,000	2,800,000,000
Ngân hàng công thương - CN Sông Nhuệ	5,580,600,000	-
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	8,380,600,000	2,800,000,000
c. Các khoản nợ thuê tài chính: (Không có số liệu)		
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả: (Không có số liệu)		

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.04

Địa chỉ: Nhà G10 - Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 022.2243558 Fax: 0992722005

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	20,000,000,000	17,457,045,455	500,000,000	3,894,628,425	729,257,034	6,515,373,147	49,096,304,061
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	3,686,438,177	274,000,000	-	3,960,438,177
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3,658,482,124	3,658,482,124
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	6,515,373,147	6,515,373,147
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm trước	20,000,000,000	17,457,045,455	500,000,000	7,581,066,602	1,003,257,034	3,658,482,124	50,199,851,215
3. Số dư đầu kỳ này	20,000,000,000	17,457,045,455	500,000,000	7,581,066,602	1,003,257,034	3,658,482,124	50,199,851,215
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	329,241,062	65,848,212	-	395,089,274
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4,048,523,021	4,048,523,021
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	3,658,482,124	3,658,482,124
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	20,000,000,000	17,457,045,455	500,000,000	7,910,307,664	1,069,105,246	4,048,523,021	50,984,981,386

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2011	Năm 2010
- Vốn đầu tư của Nhà nước	8,280,000,000	8,280,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	11,720,000,000	11,720,000,000
Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

-

-

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	20,000,000,000	20,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	20,000,000,000	20,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,000,000,000	3,000,000,000

Đ. Cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,000,000	2,000,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,000,000	2,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,000,000	2,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,000,000	2,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

E. Các quỹ doanh nghiệp	Năm 2011	Năm 2010
Quỹ đầu tư phát triển	7,910,307,664	7,581,066,602
Quỹ dự phòng tài chính	1,069,105,246	1,003,257,034

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2010 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 6.04, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2010.

23. Nguồn kinh phí (Không có số liệu)**24. Tài sản thuê ngoài (Không có số liệu)****VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)**

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	78,174,603,422	61,321,904,382
+ Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	78,174,603,422	61,321,904,382
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

26. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	78,174,603,422	61,321,904,382
28. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
Giá vốn hàng hoá đã bán	5,377,213,006	853,241,231
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	52,918,108,787	48,642,277,921
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1,066,936,627	167,149,631
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	59,362,258,420	49,662,668,783
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	46,639,143	48,491,662
Đầu tư cổ phiếu vào Cty SĐà 6		
Đầu tư cổ phiếu vào Cty SĐà Nha Trang		399,868,000
Đầu tư ngắn hạn		
Cộng	46,639,143	448,359,662
30. Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
Lãi tiền vay vốn	5,852,824,968	1,857,789,946
Chi phí tài chính khác	209,226,377	97,316,269
Cộng	6,062,051,345	1,955,106,215
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,349,507,673	1,055,225,806
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,349,507,673	1,055,225,806

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,048,523,021	3,165,677,420
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân phối cho các cổ đồng	4,048,523,021	3,165,677,420
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	2,000,000	2,000,000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	2,024	1,583

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)**33. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

VII. Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác****2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ****3. Thông tin về các bên liên quan**

3.1 Giao dịch phát sinh với Công ty mẹ và các Công ty con trong cùng hệ thống	Quan hệ với Công ty	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
- Bán hàng hóa, dịch vụ		1,785,596,819	8,586,610,904
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty mẹ	1,785,596,819	8,586,610,904
Công ty Cổ phần Sông Đà 606	Cùng hệ thống		
- Mua hàng hoá, dịch vụ		1,197,910,190	7,735,703,681
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty mẹ	1,197,910,190	7,735,703,681
Công ty Cổ phần Sông Đà 606	Cùng hệ thống		
- Cổ tức nhận được		-	75,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty mẹ		75,000,000
3.2 Công nợ với Công ty mẹ và các Công ty con trong cùng hệ thống	Quan hệ với Công ty	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
* Các khoản phải thu		-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sông Đà 606	Cùng hệ thống	-	
* Các khoản phải trả		158,942,772	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty mẹ	158,942,772	
Công ty Cổ phần Sông Đà 606	Cùng hệ thống		

4. Thông tin so sánh**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

6. Những thông tin khác

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.04

Địa chỉ: Nhà G10 - Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 022.2243558

Fax: 0992722005

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

7. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	17.80%	22.84%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	82.20%	77.16%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	71.52%	53.87%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	28.48%	46.13%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.15	1.43
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.23	1.80
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.03	0.05
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	6.87%	6.83%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	5.16%	5.12%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	3.01%	3.99%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	2.26%	2.99%

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày 20 tháng 10 năm 2011
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thu Hiền

Phạm Quang Tuấn

Phạm Quang Huy